SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ÂN THI

Số: 241/QĐ-BVĐKAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Ân Thi, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

**Gói thầu mua sắm: Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4) của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ÂN THI

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026);*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Công văn số 1245/UBND-KGVX ngày 13/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế;*

*Căn cứ công văn số 1352/SYT-NVD ngày 16/3/2026 của Sở Y tế Hưng Yên về việc mua sắm thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2026;*

*Căn cứ công văn số 1387/SYT-NVD ngày 17/3/2026 của Sở Y tế Hưng Yên về việc đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật, mức giá dự toán của các thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 240 /QĐ-BVĐKAT ngày 09/10/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4) của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi;*

Theo đề nghị của tổ chuyên gia ngày 09/10/2026 về việc trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4) của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4) của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm:

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: *Chi tiết theo phụ lục 1.*

2. Danh mục hàng hóa: *Chi tiết theo phụ lục 2*.

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các đồng chí Trưởng các khoa, phòng có liên quan của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ÂN THI

**Đoàn Thị Xuyến**

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT,KD.

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ÂN THI

# PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐKAT ngày 12/10/2026 của Bệnh viện đa khoa Ân Thi)*

| STT | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***Tên gói thầu*** | ***Tóm tắt công việc chính của gói thầu*** | **VND** | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa Ân Thi | Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4)của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi | Mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 4)của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi | 1.971.909.000 | Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện Đa khoa Ân Thi | Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước, qua mạng | Một giai đoạn, một túi hồ sơ | 20 ngày | Tháng 10 năm 2026 | Theo đơn giá cố định | 06 tháng | Không áp dụng |
| **Tổng giá gói thầu:** | | | | **1.971.909.000** | | | | | | | | |

# PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐKAT ngày 12/10/2026 của Bệnh viện đa khoa Ân Thi)*

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Nhóm TCKT | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | GE1 | Methyl prednisolon | 16mg | 2 | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 1.220 | 36.600.000 |
| 2 | GE2 | Amlodipin | 10mg | 3 | Uống | Viên nang | Viên | 150.000 | 580 | 87.000.000 |
| 3 | GE3 | Bisoprolol fumarate | 5mg | 3 | uống | Viên | viên | 110.000 | 620 | 68.200.000 |
| 4 | GE4 | Spiramycin + Metronidazol | 750.000 IU + 125mg | 2 | uống | Viên | viên | 30.000 | 1.890 | 56.700.000 |
| 5 | GE5 | Metformin hydroclorid | 1000mg | 3 | uống | Viên giải phóng có kiểm soát | viên | 350.000 | 1.150 | 402.500.000 |
| 6 | GE6 | Gliclazid | 60mg | 2 | uống | Viên giải phóng có kiểm soát | viên | 320.000 | 1.415 | 452.800.000 |
| 7 | GE7 | Ringer lactat | 500ml | 4 | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | Chai | 2.000 | 7.490 | 14.980.000 |
| 8 | GE8 | Natri clorid | 0,9%/500ml | 4 | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | Chai | 1.000 | 6.484 | 6.484.000 |
| 9 | GE9 | Natri clorid | 0,9g/100ml x 100ml | 4 | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm | Chai | 2.000 | 4.998 | 9.996.000 |
| 10 | GE10 | Tobramycin + dexamethason | (15mg+5mg)/5ml | 4 | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.000 | 6.489 | 6.489.000 |
| 11 | GE11 | Acetylleucine | 500mg/5ml | 1 | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 10.000 | 15.600 | 156.000.000 |
| 12 | GE12 | Nicorandil | 5mg | 4 | Uống | Viên nang | Viên | 110.000 | 2.940 | 323.400.000 |
| 13 | GE13 | Fenofibrat | 200mg | 4 | Uống | Viên nang | Viên | 310.000 | 400 | 124.000.000 |
| 14 | GE14 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/ liều xịt; 200 liều | 1 | Xịt, phun mù, hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Bình | 500 | 105.000 | 52.500.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | GE15 | Mỗi liều hít chứa: Fluticasone Propionate 250µg (mcg), Salmeterol xinafoate tương đương Salmeterol 25µg (mcg) | 250µg (mcg) + 25µg (mcg) | 2 | Thuốc hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Bình | 500 | 100.800 | 50.400.000 |
| 16 | GE16 | Bambuterol HCL | 10mg | 4 | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 280 | 2.800.000 |
| 17 | GE17 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 40IU/ml | 5 | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 900 | 91.000 | 81.900.000 |
| 18 | GE18 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | 40IU/ml | 5 | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 300 | 91.000 | 27.300.000 |
| 19 | GE19 | Kali clorid | 500mg | 4 | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 800 | 8.000.000 |
| 20 | GE20 | Kali clorid | 1g/10ml | 4 | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 2.000 | 1.930 | 3.860.000 |
| | **Tổng :** | **20 khoản** | | | | | | | | **1.971.909.000** |